

MUA - Giá mục tiêu 1 năm: 41.750 đồng/cp

Giá hiện tại (Ngày 3/11/2021): 33.850 đồng/cp

Nguyễn Thu Hà, CFA

hant4@ssi.com.vn

+84 24 3936 6321 ext. 8708

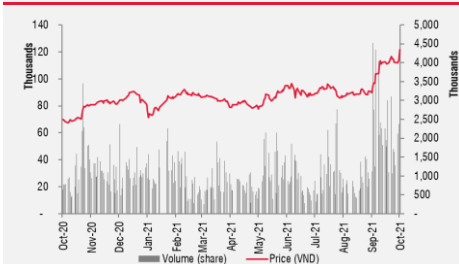
Ngày 4/11/2021

NGÀNH TÀI CHÍNH

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hóa (triệu USD)	4.027
Giá trị vốn hóa (tỷ VND)	91.596
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	2.702
Giá cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	38,2/19,6
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	6.867.622
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	10,10
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	229,66
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	30
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	0
Tỷ lệ sở hữu BLĐ (%)	N.a

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB: HOSE) được thành lập vào năm 1993 ban đầu như một ngân hàng tư nhân với vốn điều lệ 20 tỷ đồng. Năm 2005, Ngân hàng Standard Chartered (SCB) đã ký một thỏa thuận với ACB, và trở thành đối tác chiến lược của ACB. Như vậy, ACB được SCB hỗ trợ kỹ thuật toàn diện. Tháng 12/2020, ACB niêm yết trên HOSE.

KQKD Q3 chịu ảnh hưởng từ giãn cách xã hội kéo dài nhưng tăng trưởng dài hạn bền vững

Mặc dù tín dụng giảm (-1,5% QoQ) trong Q3/2021 do đại dịch, các nguồn thu nhập tại ACB duy trì mạnh mẽ (+27% YoY). Điều này giúp ACB có đủ nguồn lực để trích trước khoản thưởng cho Q4/2021 và trích lập thêm 820 tỷ đồng (+406% YoY) dự phòng nợ xấu trong khi duy trì lợi nhuận ròng không đổi so với cùng kỳ ở mức 2,6 nghìn tỷ đồng. Trong 9T2021, LNTT đạt 9 nghìn tỷ đồng (+40% YoY)- hoàn thành 85% kế hoạch tại ĐHCĐ và 75% ước tính của chúng tôi.

Với quan điểm thận trọng trong quản trị rủi ro, chúng tôi cho rằng chi phí tín dụng của ACB sẽ tiếp tục ở mức cao trong phần còn lại của năm 2021 và cả năm 2022. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng ngân hàng có thể duy trì NIM ở mức 4% do CASA đang dần được cải thiện và ngân hàng vẫn còn dư địa để tối ưu các chỉ tiêu về thanh khoản. Theo đó, LNTT 2021 và 2022 ước tính là 11,8 nghìn tỷ đồng (+23% YoY) và 14,7 nghìn tỷ đồng (+24% YoY).

Chúng tôi khuyến nghị MUA đối với ACB, và giá mục tiêu 1 năm ở mức 41.750 đồng/cp.

Rủi ro giảm đối với khuyến nghị: Nợ xấu mới hình thành cao hơn ước tính. Dự phòng cho Trái phiếu chính phủ trong trường hợp lãi suất tăng.

Bảng: Các chỉ số chính

(tỷ đồng)	2018	2019	2020	2021F	2022F
Tổng thu nhập hoạt động	14.033	16.097	18.161	23.151	26.605
Lợi nhuận trước thuế	6.389	7.516	9.596	11.822	14.706
Tăng trưởng LNTT (%)	140,5%	17,6%	27,7%	23,2%	24,4%
Tăng trưởng tín dụng (%)	16,1%	16,6%	15,9%	13,5%	14,0%
Tăng trưởng huy động (%)	12,1%	18,2%	14,1%	9,4%	12,3%
ROE (%)	27,7%	24,6%	24,3%	23,6%	23,2%
NIM (%)	3,6%	3,6%	3,7%	4,0%	4,0%
CIR (%)	47,8%	51,6%	42,0%	33,8%	35,3%
NPL (%)	0,7%	0,5%	0,6%	0,8%	1,0%
LLCR (%)	151,9%	175,0%	160,3%	209,6%	211,7%
BVPS (VND)	16.853	16.761	16.399	16.583	20.900
P/B (x)	1,76	2,21	1,71	1,93	1,53

Nguồn: ACB, SSI Research

Cập nhật KQKD Q3/2021**Bảng: Tóm tắt bảng cân đối kế toán**

(tỷ đồng)	30/9/2021	31/12/2020	%YTD	30/9/2020	%YoY
Tổng tài sản	479.309	444.530	7,82%	418.748	14,46%
Cho vay khách hàng (bao gồm trái phiếu doanh nghiệp)	336.492	311.479	8,03%	297.386	13,15%
Tiền gửi khách hàng (bao gồm chứng chỉ tiền gửi)	398.240	375.246	6,13%	357.617	11,36%
Tỷ lệ nợ xấu	0,85%	0,60%		0,84%	
Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu (LLC)	197,71%	160,31%		117,48%	
LDR thuần	84,49%	83,01%		83,16%	
Vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn	22,70%	26,00%			
CAR (Thông tư 41)	11,20%	11,10%		11,26%	

Nguồn: ACB, SSI Research

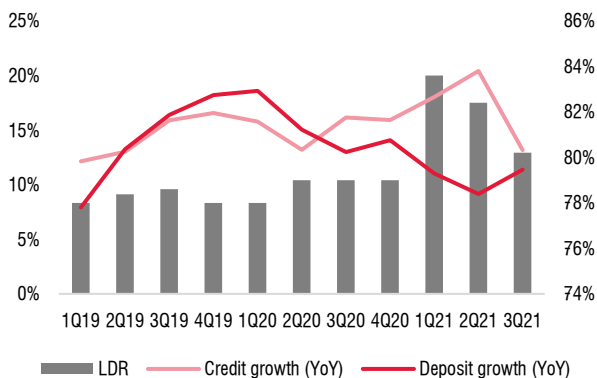
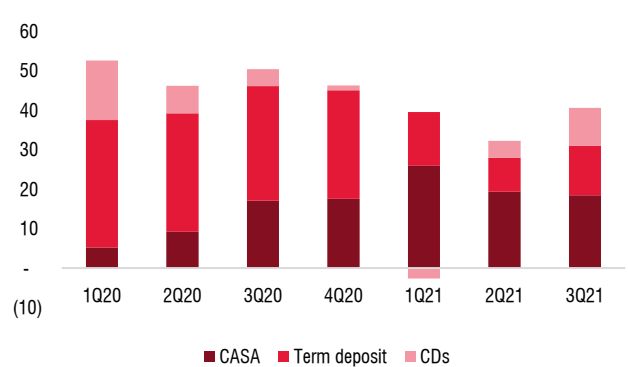
Bảng: Tóm tắt báo cáo kết quả kinh doanh

(VND bn)	Q3/2021	Q3/2020	%YoY	9T2021	9T2020	%YoY
Thu nhập lãi ròng	4.521	3.635	24,4%	14.150	10.166	39,2%
Thu nhập ròng ngoài lãi	1.170	851	37,5%	3.442	2.800	23,0%
Tổng thu nhập hoạt động	5.690	4.486	26,9%	17.593	12.966	35,7%
Chi phí hoạt động	-2.254	-1.732	30,2%	-5.812	-5.861	-0,8%
Tỷ lệ Chi phí trên thu nhập (CIR)	40%	39%		33%	45%	
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-820	-162	406,2%	-2.812	-694	305,1%
Chi phí tín dụng	0,97%	0,22%		0,97%	0,29%	
Lợi nhuận trước thuế	2.616	2.592	0,9%	8.968	6.411	39,9%
NIM	3,97%	3,73%		4,29%	3,55%	

Nguồn: ACB, SSI Research

Thanh khoản tốt do xu hướng trái ngược giữa tăng trưởng tín dụng và huy động

- **Dư nợ cho vay giảm -1,5%** so với quý trước. Tổng dư nợ cho vay của ACB giảm trong Q3/2021. Tại thời điểm cuối tháng 9/2021, tổng tín dụng đạt 336 tỷ đồng (-1,5% QoQ và +8% YTD). Cơ cấu cho vay bao gồm: Khách hàng cá nhân (62%); SME (31%); Doanh nghiệp lớn (7%). Kết quả này khá ổn định so với Q2/2021. Theo ngân hàng, các doanh nghiệp gặp khó khăn nhất nằm trong các lĩnh vực dịch vụ, lưu trú và du lịch. Trong khi đó, nhóm khách hàng cá nhân chịu ảnh hưởng nhiều nhất là bên cho thuê nhà trọ.
- **Huy động tăng +3,2%** so với quý trước. Trong 6T2021, ACB nới lỏng hệ số LDR để tối ưu hóa NIM. Tuy nhiên, LDR giảm còn 80,2% trong Q3/2021 do tiền gửi khách hàng và chứng chỉ tiền gửi tăng +2% và +18% so với quý trước, cùng với việc phát hành trái phiếu kỳ hạn 3 năm trị giá 8 nghìn tỷ đồng. Chúng tôi cho rằng ngân hàng tập trung ưu tiên các chỉ số thanh khoản hơn là mở rộng NIM trong đợt bùng phát Covid-19 gần đây. CASA tiếp tục cải thiện, tăng 4 bps lên 22,5%.

Tăng trưởng tín dụng và huy động của ACB**Biến động tiền gửi so với cùng kỳ (nghìn tỷ đồng)**

Nguồn: ACB, SSI Research

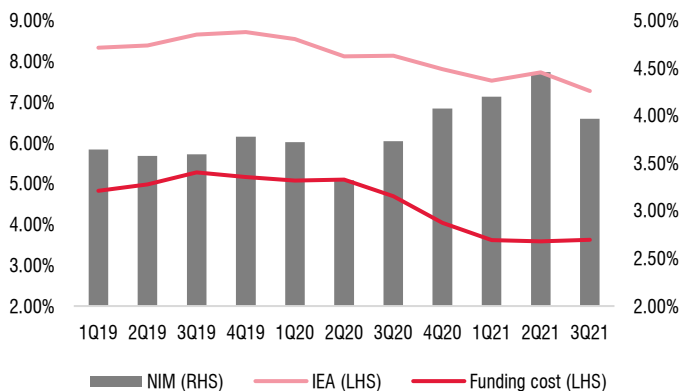
NIM giảm so với quý trước, phù hợp với xu hướng ngành. NIM tăng 24 bps so với cùng kỳ nhưng giảm 49 bps so với quý trước còn 3,97%. Ngoài việc giảm LDR như đề cập ở trên, NIM giảm so với quý trước còn là do lợi suất tài sản sinh lãi giảm. ACB giảm lãi suất cho vay đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi Covid từ 0,3%-0,8% đối với cho vay ngắn hạn và 0,5%-1% đối với cho vay dài hạn. Theo đó, thu nhập lãi thuần chịu ảnh hưởng 204 tỷ đồng (tương đương ~4,1% thu nhập lãi thuần quý, hoặc 0,24% tổng dư nợ cho vay). Ngân hàng cũng thoái thu lãi liên quan đến nợ tái cơ cấu với giá trị khoảng 120-150 tỷ đồng trong Q3/2021 theo ước tính của chúng tôi. Cả hai yếu tố này khiến lợi suất tài sản sinh lãi giảm 46 bps so với quý trước.

Nhìn chung, thu nhập lãi thuần đạt 4,5 nghìn tỷ đồng (+24,4% YoY hay -9% QoQ).

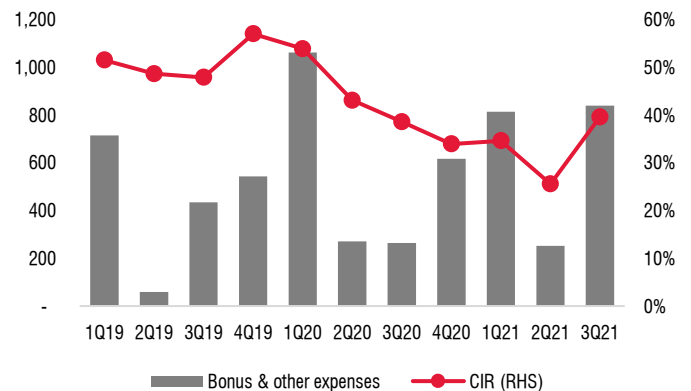
Mặc dù tăng +29% YoY, thu dịch vụ chịu tác động lớn từ đại dịch, giảm -28% QoQ. Điều này là do: (1) bancassurance đóng góp khoảng 50% thu nhập từ hoạt động dịch vụ (NFI) và (2) ACB tập trung hoạt động tại miền Nam hơn so với các ngân hàng TMCP lớn trong nước khác. Không như TCB và MBB - hai ngân hàng có thị phần APE (phí bảo hiểm quy năm) về bancassurance được cải thiện, ACB lùi từ Top 2-3 trong 6T2021 xuống còn Top 6-8 trong Q3/2021. Theo chúng tôi, kết quả này chỉ là tạm thời do chúng tôi nhận thấy doanh thu bancassurance sẽ hồi phục từ tháng 10 khi các biện pháp giãn cách xã hội tại miền Nam được gỡ bỏ.

CIR tăng, do ngân hàng ghi nhận trước một phần chi phí nhân viên cho Q4/2021. Thông thường, chi phí thưởng và các khoản khác liên quan đến nhân viên được ghi nhận trong Q1 và Q4 theo quan sát của chúng tôi. Tuy nhiên, ACB đã ghi nhận khoản thưởng trong Q3/2021, khiến CIR tăng lên 40%. Mặc dù vậy, trong 9T2021, CIR (không gồm hoàn nhập dự phòng tài sản khác) vẫn cải thiện lên 36,5% từ 46,6% trong cùng kỳ năm trước.

NIM của ACB



Chi phí hoạt động của ACB



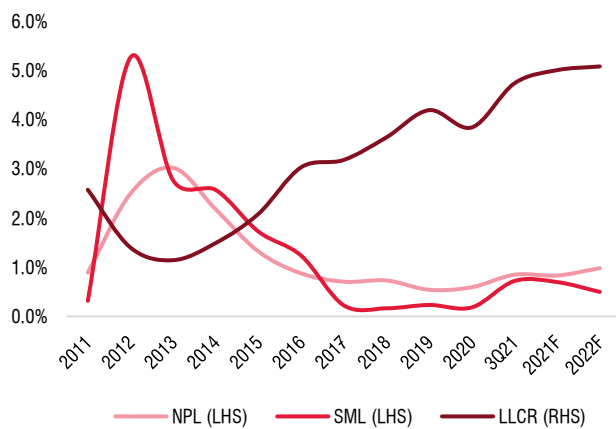
Nguồn: ACB, SSI Research

Chất lượng tài sản giảm. Nợ xấu tăng 15 bps so với quý trước lên 0,8% và nợ nhóm 2 tăng lên 0,72% (so với 0,25% tại cuối Q2/2021). Tổng dư nợ cho vay khách hàng có ít nhất 1 khoản vay được tái cơ cấu tại ACB tăng lên 13,4 nghìn tỷ đồng (4% tổng dư nợ), từ mức 8,1 nghìn tỷ đồng (2,4% tổng dư nợ) trong Q2/2021. Trong số các khoản nợ tái cơ cấu Q3/2021, khách hàng cá nhân và SME chiếm khoảng 82%. Cần lưu ý rằng, con số mà ACB công bố là dư nợ tái cơ cấu đã tính cả các khoản nợ kéo theo và do đó không thể so sánh với con số dư nợ tái cơ cấu trực tiếp mà các ngân hàng khác công bố (dư nợ tái cơ cấu trực tiếp thấp hơn nhiều so với con số đã bao gồm cả các khoản kéo theo).

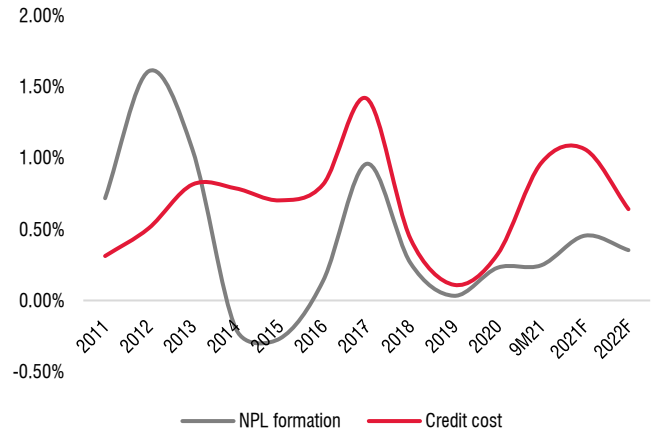
Chi phí tín dụng tăng lên 1,15% so với 0,32% trong 2020. ACB giữ chi phí tín dụng cao hơn tỷ lệ nợ xấu mới hình thành từ năm 2014. Chi phí dự phòng nửa đầu năm 2021 bao gồm 1,4 nghìn tỷ đồng cho nợ tái cơ cấu và 500 tỷ đồng cho nợ xấu. Ngân hàng duy trì quan điểm thận trọng trong Q3/2021 với 600 tỷ đồng dự phòng nợ tái

cơ cấu và 200 tỷ đồng dự phòng nợ xấu. Theo đó, tỷ lệ chi phí dự phòng bao nợ xấu là 198% (so với 160% tính đến cuối năm 2020 và 208% tính đến cuối Q2/2021).

Chất lượng tài sản của ACB



Chi phí tín dụng của ACB



Nguồn: ACB, SSI Research

Ước tính lợi nhuận và Luận điểm đầu tư

Sau khi nghiên cứu KQKD Q3/2021 và thảo luận với ban lãnh đạo, chúng tôi điều chỉnh mô hình dự báo như sau:

- **Tăng trưởng tín dụng.** Chúng tôi điều chỉnh giảm giả định tăng trưởng tín dụng 2021 từ 15% còn 13,5%, trong khi tăng đối với năm 2022 từ 12% lên 14%. Ngân hàng vốn có quan điểm thận trọng và chúng tôi cho rằng ngân hàng sẽ cho vay một cách có chọn lọc trong phần còn lại của năm 2021. Tăng trưởng dự kiến sẽ mạnh mẽ hơn bắt đầu từ 2022 khi tình hình phục hồi trở nên rõ ràng hơn.
- **NIM.** Ngân hàng cam kết với Ngân hàng Nhà nước sẽ giảm lãi suất hỗ trợ cho khách hàng chịu ảnh hưởng từ Covid-19, ước tính giảm gần 700 tỷ đồng thu nhập lãi (0,2% tổng dư nợ cho vay hay 4% thu nhập lãi thuần hàng năm), trong đó 203 tỷ đồng đã được thực hiện trong Q3/2021. Tuy nhiên, chúng tôi tăng nhẹ giả định NIM từ 3,9% lên 4% do chúng tôi nhận thấy ngân hàng có thể tiếp tục hưởng lợi từ LDR thấp – tương tự 6T2021 và CASA tăng trong 2 tháng cuối 2021. Với đà cải thiện CASA hiện tại, chúng tôi cho rằng ngân hàng có thể hoàn thành kế hoạch CASA 24% vào cuối năm.
- **Về chi phí dự phòng rủi ro,** ACB đã chứng minh được khả năng xử lý tài sản có vấn đề với chi phí tín dụng luôn ở mức cao từ 2020. Chúng tôi ước tính ngân hàng sẽ duy trì chi phí tín dụng 1,05% trong 2021 và 0,67% trong 2022 (so với trung bình 0,29% trong 2018-2020). Điều này đã bao gồm giả định cần trọng là ACB sẽ dự phòng 2,5 nghìn tỷ đồng và 1,5 nghìn tỷ đồng cho nợ tái cơ cấu trong 2021 và 2022.
- **CIR 2021** giả định là 35,4% so với mức cũ là 36,3%.

Theo đó, LNTT 2021 và 2022 ước tính đạt 11,8 nghìn tỷ đồng (+23% YoY) và 14,7 nghìn tỷ đồng (+24% YoY). Ước tính này không bao gồm hoàn nhập dự phòng hay việc các khoản lãi dự thu ngoại bảng quay trở lại nội bảng.

Chi tiết điều chỉnh như sau:

	Ước tính cũ		Ước tính hiện tại	
	2021	2022	2021	2022
Tăng trưởng tín dụng	15%	12%	13,50%	14%
NIM	3,9%	3,9%	4,0%	4,0%
Chi phí tín dụng	0,73%	0,21%	1,05%	0,67%
CIR	36%	40%	35%	35%
Lợi nhuận trước thuế	11.913	14.631	11.822	14.706

ACB luôn chủ động dự phòng trước nợ có vấn đề, xây dựng bộ đệm dự phòng tốt. Ngân hàng hoàn toàn có thể đạt tăng trưởng lợi nhuận dài hạn ổn định 20%/ năm, theo quan điểm của chúng tôi, dựa trên CASA cải thiện, tăng trưởng bancassurance mạnh mẽ và CIR giảm. Mặc dù có quan điểm cản trở, ACB có ROE cao thứ nhì trong số các ngân hàng thuộc phạm vi nghiên cứu của chúng tôi, ở mức 23% trong 2022. Do đó, chúng tôi nhận thấy PB 2022 ở mức 1,52x đang khá hấp dẫn, và khuyến nghị **MUA** đối với ACB, với giá mục tiêu 1 năm là 41.750 đồng/cp dựa trên các cơ sở định giá cuối 2022, tăng từ mức giá cũ là 40.000 đồng/cp.

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Triệu đồng	2018	2019	2020F	2021F	2022F
Bảng cân đối kế toán					
+ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.129.169	6.437.812	6.967.918	6.146.317	3.781.923
+ Tiền gửi tại NHNN	10.683.536	10.420.306	16.616.798	9.712.886	10.975.561
+ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	18.769.776	30.341.599	31.671.245	38.005.494	45.606.593
+ Chứng khoán kinh doanh	1.177.972	2.985.262	6.167.917	7.046.774	7.981.912
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các nghĩa vụ tài chính khác	-	87.753	54.473	54.473	54.473
+ Các khoản vay và phải thu khách hàng	227.983.048	266.164.852	308.528.625	347.354.553	394.635.272
+ Chứng khoán đầu tư	53.380.061	55.956.160	63.399.011	74.758.001	88.191.614
+ Đầu tư dài hạn	155.975	97.884	99.489	99.489	99.489
+ Tài sản cố định	3.233.388	3.770.219	3.782.753	3.795.329	3.807.946
+ Tài sản đầu tư	247.454	361.676	348.778	348.778	348.778
+ Tài sản khác	7.572.862	6.890.916	6.893.097	7.152.816	7.565.077
Tổng tài sản	329.333.241	383.514.439	444.530.104	494.474.909	563.048.637
+ Các khoản nợ NHNN	3.074.100	-	-	-	-
+ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	20.718.382	19.248.572	23.875.242	28.650.290	34.380.348
+ Tiền gửi của khách hàng	269.998.503	308.129.391	353.195.838	388.515.422	439.022.427
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các nghĩa vụ tài chính khác	38.198	-	-	-	-
+ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	160.093	156.147	116.705	116.705	116.705
+ Phát hành giấy tờ có giá	8.290.918	20.830.836	22.049.697	22.049.697	22.049.697
+ Các khoản nợ khác	6.035.148	7.396.986	9.844.459	10.336.682	11.008.566
Tổng nợ phải trả	308.315.342	355.761.932	409.081.941	449.668.796	506.577.743
+Vốn	12.220.152	16.799.170	21.887.363	27.291.259	27.291.259
+ Dự phòng	3.693.069	4.594.560	5.741.759	7.165.676	8.689.756
+ Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
+ Chênh lệch định giá lại tài sản	-	-	-	-	-
+ Lợi nhuận chưa phân phối	5.104.678	6.371.629	7.819.040	10.349.178	20.489.879
Tổng vốn chủ sở hữu	21.017.899	27.765.359	35.448.162	44.806.113	56.470.894
Lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	329.333.241	383.527.291	444.530.103	494.474.909	563.048.637
Tăng trưởng					
Huy động	12,1%	18,2%	14,1%	9,4%	12,3%
Tín dụng	16,1%	16,6%	15,9%	13,5%	14,0%
Tổng tài sản	15,8%	16,5%	15,9%	11,2%	13,9%
Vốn chủ sở hữu	31,1%	32,1%	27,7%	26,4%	26,0%
Thu nhập lãi thuần	22,5%	16,9%	20,4%	26,2%	13,8%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	22,7%	14,7%	12,8%	27,5%	14,9%
Chi phí hoạt động	8,0%	23,8%	-8,2%	2,8%	19,7%
Lợi nhuận trước thuế	140,5%	17,6%	27,7%	23,2%	24,4%
Lợi nhuận sau thuế	142,5%	17,0%	27,8%	23,1%	24,4%
Định giá					
PE	9,2	9,0	7,91	9,13	7,3
PB	1,76	2,21	1,71	1,93	1,53
Tỷ lệ cổ tức/ thị giá	16.853	16.761	16.399	16.583	20.900

Nguồn: ACB, SSI Research

Triệu đồng	2018	2019	2020F	2021F	2022F
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Thu nhập lãi ròng	10.362.920	12.112.160	14.582.123	18.403.178	20.935.751
Thu nhập ngoài lãi	3.670.279	3.985.193	3.579.186	4.747.652	5.669.395
Tổng thu nhập hoạt động	14.033.199	16.097.353	18.161.309	23.150.830	26.605.146
Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.712.217)	(8.307.596)	(7.624.268)	(7.835.302)	(9.378.812)
Lợi nhuận ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng	7.320.982	7.789.757	10.537.041	15.315.528	17.226.334
Chi phí dự phòng	(932.411)	(273.821)	(941.153)	(3.493.091)	(2.520.357)
Lợi nhuận trước thuế	6.388.571	7.515.936	9.595.888	11.822.438	14.705.976
Thuê thu nhập doanh nghiệp	(1.251.519)	(1.505.999)	(1.913.065)	(2.364.488)	(2.941.195)
Lợi nhuận sau thuế	5.137.052	6.009.937	7.682.823	9.457.950	11.764.781
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận ròng	5.137.052	6.009.937	7.682.823	9.457.950	11.764.781
EPS (VND)	1.931	2.229	2.843	3.500	4.354
Cổ tức (VND)	-	-	-	-	-
Nhu cầu vốn					
Hệ số an toàn vốn- CAR	10,1%	10,9%	11,1%	10,5%	
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	6,4%	7,2%	8,0%	9,1%	10,0%
Vốn chủ sở hữu/nợ vay khách hàng	9,1%	10,3%	11,4%	12,7%	14,0%
Chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu	0,73%	0,54%	0,60%	0,83%	0,98%
Tỷ lệ dự phòng nợ xấu	151,9%	175,0%	160,3%	209,6%	211,7%
Hệ số về quản lý					
Tỷ lệ chi phí/thu nhập - CIR	47,8%	51,6%	42,0%	33,8%	35,3%
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi nhân viên	1.358	1.475	1.611	1.927	2.145
Lợi nhuận trước thuế trên mỗi nhân viên	618	689	851	984	1.186
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi chi nhánh/PGD	39.530	43.624	48.952	62.401	69.465
Lợi nhuận trước thuế trên mỗi chi nhánh/PGD	17.996	20.368	25.865	31.866	38.397
Lợi nhuận					
Hệ số chênh lệch lãi thuần - NIM	3,55%	3,55%	3,66%	4,04%	4,03%
Thu nhập ngoài lãi/Lãi thuần từ HĐKD	26,2%	24,8%	19,7%	20,5%	21,3%
ROA - trung bình	1,67%	1,69%	1,86%	2,01%	2,22%
ROE - trung bình	27,7%	24,6%	24,3%	23,6%	23,2%
Thanh khoản					
Tỷ lệ cấp tín dụng trên vốn huy động - LDR	82,8%	81,7%	83,0%	86,1%	87,4%

Nguồn: ACB, SSI Research

KHUYẾN CÁO

Các thông tin, tuyên bố, dự đoán trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các nhận định trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo. Các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. SSI và các công ty con; cũng như giám đốc, nhân viên của SSI và các công ty con có thể có lợi ích trong các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI có thể đã, đang và sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này.

SSI nghiêm cấm việc sử dụng, và mọi sự in ấn, sao chép hay xuất bản toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vì bất kỳ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của SSI.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Phân tích kỹ thuật

Lương Biện Nhân Quyền

Chuyên viên phân tích cao cấp

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Trần Trung Kiên

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

kientt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Nguyễn Thị Thanh Tú, CFA

Chuyên viên phân tích cao cấp

tuntt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8718

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715